

**CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN
KHAI THÁC THỦY LỢI QUẢNG NAM**

Địa chỉ: Số 03 Trần Hưng Đạo, TP Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam



**BÁO CÁO
QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH
Năm 2015**

*(Đã được kiểm toán theo Báo cáo số 75-TC16/BC-ATAX ngày 26/3/2016
của Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn Thuế ATAX)*

Kính gửi:

Tháng 3/2016



MỤC LỤC

Báo cáo quyết toán tài chính

Năm 2015



- | | |
|---|------------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán | Mẫu số B 01 - DN |
| 2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | Mẫu số B 02 - DN |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B 03 - DN |
| 4. Bản thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số B 09 - DN |
| 5. Báo cáo tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách | Mẫu số 2B - DN |
| 6. Bảng cân đối số phát sinh | |
| 7. Tổng hợp Diện tích - Doanh thu - Chi phí hoạt động quản lý khai thác công trình thủy lợi | |
| 8. Tổng hợp Doanh thu - Chi phí hoạt động sản xuất khác | |
| 9. Tổng hợp Doanh thu - Chi phí hoạt động Tài chính và doanh thu khác | |



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm 31/12/2015	Số đầu năm 01/01/2015
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		24.559.739.992	27.236.283.005
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		14.097.015.329	13.517.193.221
1. Tiền	111	V.01	14.097.015.329	13.517.193.221
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.404.680.063	7.912.507.267
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	6.958.107.698	7.528.110.774
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.838.016.503	784.535.503
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	125.663.639	170.387.267
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(578.679.558)	(632.098.058)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.05	61.571.781	61.571.781
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	860.143.794	797.786.567
1. Hàng tồn kho	141		872.307.270	810.378.013
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(12.163.476)	(12.591.446)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.197.900.806	5.008.795.950
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17b	1.197.900.806	5.008.795.950
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.469.827.557.849	1.352.974.954.094
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0

1 *hth*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm 31/12/2015	Số đầu năm 01/01/2015
1	2	3	4	5
II. Tài sản cố định	220	V.09	1.459.676.552.774	1.335.649.434.277
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1.459.676.552.774	1.335.649.434.277
- Nguyên giá	222		1.522.898.679.186	1.395.054.843.640
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(63.222.126.412)	(59.405.409.363)
2. Tài sản cố định thuê Tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		9.489.177.285	16.604.726.832
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08	9.489.177.285	16.604.726.832
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		661.827.790	720.792.985
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	661.827.790	720.792.985
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		1.494.387.297.841	1.380.211.237.099
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		14.840.915.139	18.167.341.254
I. Nợ ngắn hạn	310		14.840.915.139	18.167.341.254
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	5.744.927.044	9.405.375.385
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		140.000.711	194.316.911
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17a	362.537.060	212.110.195
4. Phải trả người lao động	314		7.396.779.714	7.468.019.532
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		0	0
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	122.478.182	126.192.382
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		0	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.074.192.428	761.326.849
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm 31/12/2015	Số đầu năm 01/01/2015
1	2	3	4	5
II. Nợ dài hạn	330		0	0
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.479.546.382.702	1.362.043.895.845
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.479.325.744.932	1.361.818.336.075
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.25	1.469.811.479.554	1.344.206.807.526
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.25	916.584.664	3.279.995.023
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		482.993.105	459.505.917
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		0	459.505.917
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		482.993.105	0
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	V.25	8.114.687.609	13.872.027.609
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		220.637.770	225.559.770
1. Nguồn kinh phí	431	V.28	138.643.270	138.643.270
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		81.994.500	86.916.500
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.494.387.297.841	1.380.211.237.099

Lập, ngày 28 tháng 3 năm 2016.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trần Thị Huyền

Huỳnh Thị Tuyền

Võ Đình Niên

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
KHAI THÁC THỦY LỢI QUẢNG NAM
Địa chỉ: 03 Trần Hưng Đạo - TP Tam Kỳ

Mẫu số B 02-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	56.521.363.726	53.414.322.856
- Hoạt động Công ích			56.123.702.316	51.979.769.289
- Hoạt động Tư vấn			397.661.410	1.035.933.753
- Hoạt động Xây lắp				398.619.814
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	71.773.636	3.386.364
- Hoạt động Tư vấn			71.773.636	3.386.364
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		56.449.590.090	53.410.936.492
(10 = 01 - 02)				
- Hoạt động Công ích			56.123.702.316	51.979.769.289
- Hoạt động Tư vấn			325.887.774	1.032.547.389
- Hoạt động Xây lắp			0	398.619.814
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	35.520.336.009	35.696.469.263
- Hoạt động Công ích			35.375.590.026	34.934.615.739
- Hoạt động Tư vấn			144.745.983	438.563.157
- Hoạt động Xây lắp				323.290.367
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		20.929.254.081	17.714.467.229
(20 = 10 - 11)				
- Hoạt động Công ích			20.748.112.290	17.045.153.550
- Hoạt động Tư vấn			181.141.791	593.984.232
- Hoạt động Xây lắp			0	75.329.447
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	136.118.630	157.717.838
- Hoạt động Công ích			131.052.212	156.608.978
- Hoạt động Tư vấn			5.066.418	1.108.860
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	0	19.720.522
- Hoạt động Xây lắp			0	19.720.522
Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
- Hoạt động Xây lắp			0	19.720.522
8. Chi phí bán hàng	24		0	0
- Hoạt động Công ích				
- Hoạt động Tư vấn				
- Hoạt động Xây lắp				

1/11/15

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.08	19.346.354.429	17.244.325.441
- Hoạt động Công ích			19.160.270.015	16.649.021.140
- Hoạt động Tư vấn			186.084.414	543.427.858
- Hoạt động Xây lắp				51.876.443
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30 = 20 + (21- 22) - (24+25))	30		1.719.018.282	608.139.104
- Hoạt động Công ích			1.718.894.487	552.741.388
- Hoạt động Tư vấn			123.795	51.665.234
- Hoạt động Xây lắp			0	3.732.482
11. Thu nhập khác	31	VI.06	9.144.909	11.454.546
- Hoạt động Công ích			9.144.909	11.454.546
12. Chi phí khác	32	VI.07	256.203.412	30.483.500
- Hoạt động Công ích			256.203.412	30.483.500
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(247.058.503)	(19.028.954)
- Hoạt động Công ích			(247.058.503)	(19.028.954)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.471.959.779	589.110.150
- Hoạt động Công ích			1.471.835.984	533.712.434
- Hoạt động Tư vấn			123.795	51.665.234
- Hoạt động Xây lắp			0	3.732.482
15. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	988.966.674	129.604.233
- Hoạt động Công ích			988.939.439	117.416.735
- Hoạt động Tư vấn + Xây lắp			27.235	12.187.498
16. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52		0	0
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 -52)	60		482.993.105	459.505.917
- Hoạt động Công ích			482.896.545	416.295.699
- Hoạt động Tư vấn + Xây lắp			96.560	43.210.218

Lập, ngày 28 tháng 3 năm 2016.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc







Trần Thị Huyền

Huỳnh Thị Tuyền

Võ Đình Niên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Tại ngày 31/12/2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			0	
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		885.368.435	1.343.443.693
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(15.109.770.732)	(17.280.907.046)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(23.770.286.345)	(23.856.715.931)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		0	(17.889.770)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		893.574.578	(230.195.484)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		106.355.241.619	90.470.410.555
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(68.677.296.356)	(53.597.706.112)
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động kinh doanh	20		576.831.199	(3.169.560.095)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		2.990.909	7.818.182
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.990.909	7.818.182
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		0	0
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		0	(350.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		0	(350.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		579.822.108	(3.511.741.913)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		13.517.193.221	17.028.935.134
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		14.097.015.329	13.517.193.221

Lập, ngày 28 tháng 3 năm 2016.

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Trần Thị Huyền

Huỳnh Thị Tuyền

Võ Đình Niên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên 100% vốn Nhà nước.
2. Lĩnh vực hoạt động: Cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích (Quản lý, khai thác công trình thủy lợi).
3. Ngành nghề hoạt động:
 - * Hoạt động chính của Công ty:
 - Quản lý, khai thác công trình thủy lợi, hệ thống kênh mương;
 - * Hoạt động khác:
 - Vận chuyển khách du lịch bằng ô tô;
 - Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
 - Sản xuất cấu kiện bê tông;
 - Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước, sửa chữa công trình thủy lợi;
 - Tư vấn lập dự án đầu tư; quản lý dự án đầu tư; lập hồ sơ mời thầu; tư vấn thẩm tra hồ sơ thiết kế, dự toán các công trình thủy lợi, tư vấn phân tích, đánh giá hồ sơ dự thầu, đấu thầu các công trình thủy lợi, cấp thoát nước, dân dụng, công nghiệp, giao thông, cơ khí, công trình năng lượng (ĐZ và TBA có cấp điện áp đến 35 KV);
 - Thiết kế công trình thủy lợi, hệ thống cấp nước sinh hoạt nông thôn, thiết kế kết cấu công trình dân dụng - công nghiệp, giám sát công trình dân dụng, công nghiệp, lắp đặt thiết bị công trình điện đến cấp điện áp 35KV, thủy lợi, đê, kè, thủy nông, đập, hồ chứa; khảo sát địa hình, địa chất công trình;
 - Dịch vụ lễ hành nội địa;
 - Hoạt động khu du lịch sinh thái;
 - Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
 - Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống.
4. Chu kỳ sản xuất thông thường: 12 tháng bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm.
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Hoạt động sản xuất của doanh nghiệp phụ thuộc vào thời vụ sản xuất nông nghiệp, doanh thu chủ yếu từ thủy lợi phí nghiệm thu 02 vụ tươi (vụ Đông Xuân và vụ Hè Thu) vào tháng 6 và tháng 9 hàng năm. Do vậy, tại các kỳ lập Báo cáo tài chính giữa niên độ theo quy định hiện hành sẽ không phản ánh được mối quan hệ giữa doanh thu và chi phí sản xuất, vì vậy không có cơ sở để đánh giá, phân tích hoạt động của doanh nghiệp. Cụ thể:
 - Báo cáo quý I (31/3): Thời điểm giữa vụ sản xuất Đông Xuân, chưa nghiệm thu nên không có doanh thu; Báo cáo tài chính có phát sinh lỗ;
 - Báo cáo quý II (30/6): Kết thúc vụ sản xuất Đông Xuân, có cơ sở ghi nhận doanh thu nên không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính;
 - Báo cáo quý III (30/9): Kết thúc vụ sản xuất Hè Thu, thời điểm này ghi nhận doanh thu cả năm nhưng còn nhiều khoản mục chi phí chưa phát sinh; Báo cáo tài chính có phát sinh lãi, doanh nghiệp phải thực hiện nghĩa vụ thuế;
6. Cấu trúc doanh nghiệp: Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:
 - Chi nhánh Thủy lợi Điện Bàn (Địa chỉ: Số 98 Trần Cao Vân, P. Vĩnh Điện, TX. Điện Bàn, Quảng Nam)
 - Chi nhánh Thủy lợi Đại Lộc (Địa chỉ: Thôn Mỹ Liên, xã Đại Nghĩa, huyện Đại Lộc, Quảng Nam)
 - Chi nhánh Thủy lợi Duy Xuyên (Địa chỉ: KP Mỹ Hòa, thị trấn Nam Phước, huyện Duy Xuyên, Quảng Nam)
 - Chi nhánh Thủy lợi Quế Sơn (Địa chỉ: Số 10 Nguyễn Thị Minh Khai, TT. Đông Phú, huyện Quế Sơn, Quảng Nam)
 - Chi nhánh Thủy lợi Thăng Bình (Địa chỉ: Tổ 3, thị trấn Hà Lam, huyện Thăng Bình, Quảng Nam)

1h/lu

- Chi nhánh Thủy lợi Phú Ninh (Địa chỉ: KP 7, phường An Sơn, thành phố Tam Kỳ, Quảng Nam)
- Chi nhánh Thủy lợi Tam Kỳ (Địa chỉ: Thôn Phú Hưng, xã Tam Xuân I, huyện Núi Thành, Quảng Nam)
- Chi nhánh Tư vấn Đầu tư & Xây dựng I (Địa chỉ: Số 03, Trần Hưng Đạo, TP. Tam Kỳ, Quảng Nam)

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Cùng kỳ báo cáo năm trước liền kề.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.
 - Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn;
 - Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.
5. Nguyên tắc các khoản đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.
 - Phân loại các khoản nợ phải thu theo đối tượng (phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác); phân loại các khoản nợ phải thu theo thời hạn thanh toán (nợ chưa đến hạn thanh toán, nợ đến hạn thanh toán, nợ đã quá hạn thanh toán, nợ khó đòi, nợ không có khả năng thu hồi);
 - Các khoản nợ được mở sổ theo dõi chi tiết; có đối chiếu xác nhận của khách nợ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm (31/12) về số tiền còn nợ (trừ một số khoản nợ phát sinh trước thời điểm chuyển đổi Công ty);
 - Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: Chỉ lập dự phòng cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trên hợp đồng trên cơ sở khả năng tài chính của doanh nghiệp.
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho.
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc trừ (-) dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá đích danh.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho các loại vật tư lỗi thời, hư hỏng, kém phẩm chất mà giá gốc của chúng cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ. Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính của hàng tồn kho chi phí ước tính để hoàn thành, cùng chi phí cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.
- Giá trị lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa số dự phòng lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết.
8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư.
 - a) Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:
 - Giá trị ghi sổ của TSCĐ là nguyên giá và giá đánh giá lại theo quyết định của cấp có thẩm quyền;

- Các khoản chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (nâng cấp, cải tạo) được ghi nhận vào giá trị ghi sổ (tăng nguyên giá); chi phí (duy tu, sửa chữa) được chi từ chi phí sản xuất, kinh doanh;

- Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng; số khấu hao tính theo nguyên giá;

- Tuân thủ các quy định về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ.

b) Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính.

c) Nguyên tắc kế toán bất động sản đầu tư.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

a) Đối với bên góp vốn.

b) Đối với bên nhận vốn góp.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

a) Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

b) Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại phải trả.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

- Các khoản chi phí trả trước phân bổ dần vào chi phí sản xuất bao gồm: Giá trị tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá TSCĐ, công cụ, dụng cụ, đồ dùng văn phòng,... xuất dùng.

- Phương pháp và thời gian phân bổ chi phí trả trước: Tùy thuộc vào tính chất, đặc điểm của từng loại tài sản để thực hiện phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 24 tháng và 36 tháng đối với tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá TSCĐ được chuyển sang công cụ, dụng cụ theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính;

- Chi phí trả trước dài hạn được mở sổ theo dõi chi tiết.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

- Phân loại các khoản nợ phải trả theo đối tượng (phải trả cho người bán, phải trả cho người lao động, phải trả nội bộ, phải trả khác,...); phân loại theo thời gian các khoản nợ phải trả (nợ chưa đến hạn thanh toán, nợ đến hạn thanh toán, nợ đã quá hạn thanh toán); phân loại theo tính chất khoản nợ (nợ dài hạn, nợ ngắn hạn,...);

- Các khoản nợ được mở sổ theo dõi chi tiết; có đối chiếu xác nhận của chủ nợ (người bán) tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm (31/12) về số tiền còn phải trả (trừ một số khoản nợ phải trả phát sinh trước thời điểm chuyển đổi Công ty);

- Không lập dự phòng nợ phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu.

- Theo Quyết định phê duyệt quyết toán vốn đầu tư hoàn thành nhận bàn giao của Bộ NN&PTNT, Chủ sở hữu (UBND tỉnh), Sở Tài chính (đối với các hạng mục theo phân cấp); Công ty (đối với hạng mục được đầu tư từ nguồn KHCB tái đầu tư).

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản được ghi nhận theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

- Lợi nhuận chưa phân phối được xác định từ kết quả sản xuất trong kỳ của hoạt động cung ứng sản phẩm dịch vụ công ích; hoạt động sản xuất và thu khác sau khi đã thực hiện nghĩa vụ thuế TNDN. Là đơn vị làm nhiệm vụ công ích nên được Ngân sách tỉnh cấp hỗ trợ kinh phí để trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác.

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn và tuân thủ quy định tại Chuẩn mực kế toán "Doanh thu và thu nhập khác", cụ thể:

- Doanh thu bán hàng (khai thác tổng hợp) được ghi nhận trên cơ sở nghiệm thu tiền nước bán hằng tháng;

3hlll

- Doanh thu cung cấp dịch vụ (thủy lợi phí) được ghi nhận trên cơ sở biên bản nghiệm thu kết quả cung cấp và sử dụng nước 02 vụ sản xuất trong năm;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (tư vấn kỹ thuật) được ghi nhận theo kết quả nghiệm thu xác nhận giá trị thanh toán A-B và tuân thủ quy định tại Chuẩn mực kế toán "Hợp đồng xây dựng";
- Doanh thu hoạt động tài chính (lãi tiền gửi ngân hàng) được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng;
- Thu nhập khác được xác định từ các khoản thu bán hồ sơ mời thầu, thanh lý TSCĐ, thanh lý vật tư không cần dùng,...

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm giá trị hoạt động tư vấn đã nghiệm thu A-B bị giảm trừ khi cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán, cơ quan thanh tra thu hồi,...

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận tương ứng với doanh thu phát sinh trong kỳ.

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

24. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Được ghi nhận đầy đủ theo số phát sinh trong kỳ;
- Các khoản giảm chi phí quản lý doanh nghiệp là khoản thu hồi chi phí điện thoại, điện sáng vượt mức khoán chi; thu bồi hoàn chi phí đào tạo do vi phạm Quy chế đào tạo của Công ty;...

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại:

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên thu nhập chịu thuế phát sinh trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 22%.
- Chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền	Cuối năm		Đầu năm	
- Tiền mặt	1.765.683.669		1.605.668.025	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.331.331.660		11.911.525.196	
- Tiền đang chuyển				
Cộng	14.097.015.329		13.517.193.221	
2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối năm		Đầu năm	
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Cộng	0		0	
3. Phải thu của khách hàng	Cuối năm		Đầu năm	
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn (Chi tiết TK 131 kèm theo)	6.958.107.698		7.528.110.774	
- Phải thu của khách hàng dài hạn				
- Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
Cộng	6.958.107.698		7.528.110.774	
4. Phải thu khác	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	125.663.639	0	170.387.267	0
- Phải thu khác	125.663.639		170.387.267	
b) Dài hạn	0	0	0	0
Cộng	125.663.639	0	170.387.267	0

4/11/2020

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
5. Tài sản thiếu chờ xử lý		61.571.781		61.571.781
- Tiền				
- Hàng tồn kho				
- TSCĐ				
- Tài sản khác (*)		61.571.781		61.571.781

(*) Là khoản nộp theo kháng nghị của Viện kiểm sát tỉnh Quảng Nam năm 1999.

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
6. Nợ xấu				
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.				
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm,... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không ghi nhận doanh thu.				
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.				
Cộng		0		0

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
7. Hàng tồn kho				
- Nguyên liệu, vật liệu	476.877.437	12.163.476	529.036.445	12.591.446
- Công cụ, dụng cụ	63.714.500		5.483.500	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	331.715.333	0	301.292.574	0
+ Hoạt động công ích	331.715.333		225.507.718	
+ Hoạt động tư vấn xây dựng			50.350.350	
+ Hoạt động xây lắp	0		25.434.506	
- Thành phẩm				
- Hàng hóa				
- Hàng gửi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ (Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất)				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.				
Cộng	872.307.270	12.163.476	835.812.519	12.591.446

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
8. Tài sản dở dang dài hạn				
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn		0		0
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm				
- XD CB		9.264.331.000		16.499.259.000
+ Sửa chữa, nâng cấp an toàn đầu mối HCN Vĩnh Trinh				423.916.000
+ Nâng cấp hệ thống kênh HCN Rôn				13.400.004.000
+ Nâng cấp tuyến kênh chính trạm bơm Hà Châu		602.968.000		602.968.000
+ Trạm bơm chống hạn cuối kênh HCN Phước Hà		3.377.965.000		2.070.561.000
+ Nâng cấp hệ thống kênh, kênh N1 HCN Thạch Bàn		4.147.577.000		1.810.000
+ Dịch chuyển tuyến kênh N22-1 Bắc Phú Ninh		1.135.821.000		
- Sửa chữa		224.846.285		105.467.832
Cộng		9.489.177.285	0	16.604.726.832

shllh

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu năm	1.352.881.470.955	36.097.513.036	5.864.747.889	211.111.760	0	1.395.054.843.640
Tăng trong năm	125.025.426.970	1.418.298.937	1.432.599.639	35.668.000	0	127.911.993.546
- Mua trong năm						0
- Đầu tư XDCB hoàn trả	125.025.426.970	1.418.298.937	1.432.599.639	35.668.000		127.911.993.546
- Tăng khác						0
- Giảm theo QĐ phê duyệt						0
Giảm trong năm	68.158.000	0	0	0	0	68.158.000
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán	68.158.000					68.158.000
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	1.477.838.739.925	37.515.811.973	7.297.347.528	246.779.760	0	1.522.898.679.186
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	26.144.652.304	29.233.474.964	3.828.355.035	198.927.060	0	59.405.409.363
Tăng trong năm	1.385.502.846	2.092.412.325	384.312.900	17.672.800	0	3.879.900.871
- Khấu hao trong năm	1.385.502.846	2.092.412.325	384.312.900	17.672.800		3.879.900.871
- Tăng khác						
Giảm trong năm	63.183.822	0	0	0	0	63.183.822
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán	63.183.822					63.183.822
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	27.466.971.328	31.325.887.289	4.212.667.935	216.599.860	0	63.222.126.412
III. Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	1.326.736.818.651	6.864.038.072	2.036.392.854	12.184.700		1.335.649.434.277
Tại ngày cuối năm	1.450.371.768.597	6.189.924.684	3.084.679.593	30.179.900		1.459.676.552.774

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

13. Chi phí trả trước

	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	0	0
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
- Các khoản khác		
b) Dài hạn	661.827.790	720.792.985
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác	661.827.790	720.792.985
Cộng	661.827.790	720.792.985

14. Tài sản khác

	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
Cộng	0	0

6/11/2024

15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối năm	Đầu năm
a) Vay ngắn hạn		
b) Vay dài hạn		
c) Các khoản nợ thuê tài chính		
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán		
đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan		
16. Phải trả người bán (Số có khả năng trả nợ)	Cuối năm	Đầu năm
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn (Chi tiết TK 331 kèm theo)	5.744.927.044	9.405.375.385
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn		
Cộng	5.744.927.044	9.405.375.385
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
d) Phải trả người bán là các bên liên quan		
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
a) Phải nộp		
- Thuế giá trị gia tăng	133.664.941	65.438.537
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	217.764.416	39.604.233
- Thuế thu nhập cá nhân	2.471.105	102.185.060
- Thuế tài nguyên	8.636.598	4.882.365
Cộng	362.537.060	212.110.195
b) Phải thu		
- Thuế giá trị gia tăng	31.152.307	31.152.307
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	46.075.967	46.075.967
- Thuế thu nhập cá nhân	31.761.252	31.761.252
- Thuế tài nguyên	2.418.569	2.418.569
- Thuế môn bài		
- Kinh phí còn phải thu ngân sách năm 2006 về trước	65.575.875	65.575.875
- Ngân sách tỉnh Quảng Nam (cấp bù miễn thu TLP 2014)	1.980	2.336.811.980
- Ngân sách tỉnh Quảng Nam (cấp bù miễn thu TLP 2015)	820.914.856	
- Ngân sách tỉnh Quảng Nam (cấp kinh phí chống hạn 2014)		2.495.000.000
- Ngân sách tỉnh Quảng Nam (cấp kinh phí chống hạn 2015)	200.000.000	
Cộng	1.197.900.806	5.008.795.950
18. Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	0	0
b) Dài hạn	0	0
Cộng	0	0
19. Phải trả khác	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn		3.364.200
- Bảo hiểm xã hội		1.525.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	122.478.182	121.303.182
Cộng	122.478.182	126.192.382
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	0	0
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		

7/11/14

20. Doanh thu chưa thực hiện**21. Trái phiếu phát hành****22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả****23. Dự phòng phải trả****Cuối năm****Đầu năm****a) Ngắn hạn**

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng phải trả khác

Cộng**0****0****b) Dài hạn**

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng phải trả khác

Cộng**0****0****24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả****a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại****Cuối năm****Đầu năm**

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

25. Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Diễn giải	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu (Mã số 411)	Vốn khác của chủ sở hữu (Mã số 414)	Chênh lệch đánh giá lại tài sản (MS 416)	LNST chưa phân phối và các quỹ (Mã số 418+421)	Nguồn vốn đầu tư XDCB (Mã số 422)	Cộng (Mã số 410)
Số dư đầu năm trước	1.135.565.574.695	0	0	1.337.171.115	8.416.419.809	1.145.319.165.619
- Tăng vốn trong năm trước	208.754.147.231			2.363.410.359	10.553.562.000	221.671.119.590
- Lãi trong năm trước				459.505.917		459.505.917
- Tăng khác						0
- Giảm vốn trong năm trước				(420.586.451)		(420.586.451)
- Lỗ trong năm trước						0
- Giảm khác	(112.914.400)				(5.097.954.200)	(5.210.868.600)
Số dư đầu năm nay	1.344.206.807.526	0	0	3.739.500.940	13.872.027.609	1.361.818.336.075
- Tăng vốn trong năm nay	125.604.672.028				9.553.353.000	135.158.025.028
- Lãi trong năm nay				482.993.105		482.993.105
- Tăng khác						0
- Giảm vốn trong năm nay				(2.363.410.359)	(15.310.693.000)	(17.674.103.359)
- Lỗ trong năm nay						0
- Giảm khác				(459.505.917)		(459.505.917)
Số dư cuối năm nay	1.469.811.479.554	0	0	1.399.577.769	8.114.687.609	1.479.325.744.932

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của chủ sở hữu	1.469.811.479.554	1.344.206.807.526
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng	1.469.811.479.554	1.344.206.807.526

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

d) Cổ phiếu

đ) Cổ tức

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	916.584.664	3.279.995.023
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các Chuẩn mực kế toán cụ thể

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
- Lý do thay đổi giữa số đầu năm và số cuối năm		

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		

28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	138.643.270	138.643.270
- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	81.994.500	86.916.500

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	Cuối năm	Đầu năm
---	-----------------	----------------

a) Tài sản thuê ngoài

b) Tài sản nhận giữ hộ

c) Ngoại tệ các loại

d) Kim khí quý, đá quý

đ) Nợ khó đòi đã xử lý

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	<i>Đơn vị tính: đồng</i>	
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng (Khai thác tổng hợp)	9.202.868.848	5.133.611.545
- Doanh thu cung cấp dịch vụ (Thủy lợi phí)	46.920.833.468	46.825.288.436
- Doanh thu hợp đồng tư vấn	365.027.455	1.035.933.753
- Doanh thu thanh lý nguyên vật liệu không còn dùng	32.633.955	398.619.814
- Phí cấp dưới nộp	0	20.869.308
Cộng	56.521.363.726	53.414.322.856
b) Doanh thu đối với các bên liên quan		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	71.773.636	3.386.364
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán	71.773.636	3.386.364
- Hàng bán bị trả lại		

9/11/2023

3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán (Hoạt động Tư vấn+Xây lắp)	144.745.983	761.853.524
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp (Hoạt động công ích)	35.376.017.996	34.934.955.784
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(427.970)	(340.045)
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	35.520.336.009	35.696.469.263
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	136.118.630	157.717.838
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	136.118.630	157.717.838
5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay		19.720.522
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	0	19.720.522
6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2.990.909	11.454.546
- Các khoản khác	6.154.000	
Cộng	9.144.909	11.454.546
7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	4.974.178	30.483.500
- Các khoản bị phạt	251.229.234	
Cộng	256.203.412	30.483.500
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	19.516.968.757	16.918.074.278
- Tiền lương, phụ cấp lương	9.802.122.348	8.689.460.222
- BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	1.584.836.739	1.221.539.526
- Ăn giữa ca	2.417.975.000	2.385.750.000
- Khấu hao tài sản cố định	843.698.496	861.059.206
- Chi phí khác	4.868.336.174	3.760.265.324
b) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	170.614.328	217.176.695
- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	53.698.600	
- Thu giảm chi (điện thoại, điện sáng, bồi hoàn chi phí đào tạo,...)	116.915.728	217.176.695
Cộng chi phí quản lý doanh nghiệp	19.346.354.429	16.700.897.583
c) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
d) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng		
Cộng chi phí bán hàng	0	0
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
a) Chi cho sản xuất và cung ứng dịch vụ công ích	54.535.860.041	51.583.636.879
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
- Chi phí nhân công (Lương, Ăn ca, Bảo hiểm)	31.257.105.230	28.844.526.610
- Khấu hao cơ bản tài sản cố định	3.870.572.321	3.759.247.946
- Chi phí dịch vụ mua ngoài (Điện, SCTX, Sửa chữa lớn)	13.487.947.073	11.734.355.025
- Chi phí khác bằng tiền	5.920.235.417	7.245.507.298

10/11/2023

b) Chi cho hoạt động sản xuất khác	330.830.397	1.357.157.825
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		85.723.749
- Chi phí nhân công (lương, ăn ca, bảo hiểm)	240.988.855	954.417.928
- Khấu hao cơ bản tài sản cố định	4.406.550	5.617.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài (điện, SCTX, sửa chữa lớn,...)		
- Chi phí khác bằng tiền	85.434.992	311.399.148
c) Cộng toàn Công ty	54.866.690.438	52.940.794.704
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	0	85.723.749
- Chi phí nhân công (lương, ăn ca, bảo hiểm)	31.498.094.085	29.798.944.538
- Khấu hao cơ bản tài sản cố định	3.874.978.871	3.764.864.946
- Chi phí dịch vụ mua ngoài (điện, SCTX, sửa chữa lớn,...)	13.487.947.073	11.734.355.025
- Chi phí khác bằng tiền	6.005.670.409	7.556.906.446
Cộng	54.866.690.438	52.940.794.704
Trong đó: - Chi phí được trừ khi tính thuế TNDN:	54.621.507.458	52.940.794.704
- Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN:	245.182.980	
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	1.471.959.779	589.110.150
- Các khoản truy thu, tiền phạt và chi phí không được trừ đã tính vào chi phí	496.412.214	
- Tổng thu nhập chịu thuế	1.968.371.993	589.110.150
- Thuế suất thuế TNDN	22%	22%
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	433.041.839	129.604.233
- Chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	555.924.835	
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	988.966.674	129.604.233

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).

Lập, ngày 28 tháng 3 năm 2016.

Người lập biểu

Trần Thị Huyền

Kế toán trưởng

Huỳnh Thị Tuyền

Giám đốc



Võ Đình Niên

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
Khai Thác Thủy Lợi Quảng Nam
Địa chỉ: Số 03 Trần Hưng Đạo - TP Tam Kỳ

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
111	Tiền mặt	1.605.668.025	0	29.457.944.381	29.297.928.737	1.765.683.669	0
1111	Tiền Việt Nam	1.605.668.025	0	29.457.944.381	29.297.928.737	1.765.683.669	0
112	Tiền gửi Ngân hàng	11.911.525.196	0	104.156.156.582	103.736.350.118	12.331.331.660	0
1121	Tiền Việt Nam	11.911.525.196	0	104.156.156.582	103.736.350.118	12.331.331.660	0
113	Tiền đang chuyển	0	0	0	0	0	0
1131	Tiền Việt Nam	0	0	0	0	0	0
128	Đầu tư chứng khoán đến ngày đáo hạn	0	0	0	0	0	0
1281	Đầu tư có kỳ hạn	0	0	0	0	0	0
131	Phải thu của khách hàng	7.333.793.863	0	57.022.219.226	57.537.906.102	6.818.106.987	0
131A	PTKH hoạt động Công ích	3.362.950.460	0	56.590.926.213	54.659.279.630	5.295.782.043	0
131B	PTKH hoạt động Tư vấn	1.360.065.928	0	431.293.013	871.404.000	919.954.941	0
131C	PTKH hoạt động Xây lắp	2.610.777.475	0	0	2.007.222.472	603.555.003	0
133	Thuế GTGT được khấu trừ	0	0	1.381.738	1.381.738	0	0
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của HH, DV	0	0	1.381.738	1.381.738	0	0
1332	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ	0	0	0	0	0	0
136	Phải thu nội bộ	8.171.674.357	0	133.079.232.082	134.734.781.902	6.516.124.537	0
1361	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	0	0	3.498.504.190	3.498.504.190	0	0
1368	Phải thu nội bộ khác	8.171.674.357	0	129.580.727.892	131.236.277.712	6.516.124.537	0
138	Phải thu khác	180.819.236	0	573.772.151	621.548.150	133.043.237	0
1381	Tài sản thiếu chờ xử lý	61.571.781	0	0	0	61.571.781	0
1388	Phải thu khác	119.247.455	0	573.772.151	621.548.150	71.471.456	0
141	Tạm ứng	0	0	243.100.000	243.100.000	0	0
152	Nguyên liệu, vật liệu	529.036.445	0	143.168.681	195.327.689	476.877.437	0
153	Công cụ, dụng cụ	5.483.500	0	544.728.000	486.497.000	63.714.500	0
1531	Công cụ, dụng cụ	5.483.500	0	544.728.000	486.497.000	63.714.500	0
1532	Bao bì luân chuyển	0	0	0	0	0	0
1533	Đồ dùng cho thuê	0	0	0	0	0	0
1534	Thiết bị phụ tùng thay thế	0	0	0	0	0	0
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	275.858.068	0	35.543.664.881	35.487.807.616	331.715.333	0
154A	Chi phí SX, KDDD HĐ Công ích	225.507.718	0	35.482.225.611	35.376.017.996	331.715.333	0
154B	Chi phí SX, KDDD HĐ Tư vấn	50.350.350	0	61.439.270	111.789.620	0	0
154C	Chi phí SX, KDDD HĐ Xây lắp	0	0	0	0	0	0
155	Thành phẩm	0	0	0	0	0	0
157	Hàng gửi đi bán	0	0	0	0	0	0
161	Chi sự nghiệp	0	0	-	0	0	0
1611	Chi sự nghiệp năm trước	0	0	0	0	0	0
1612	Chi sự nghiệp năm nay	0	0	0	0	0	0
211	Tài sản cố định hữu hình	1.395.054.843.640	0	127.911.993.546	68.158.000	1.522.898.679.186	0
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	1.352.881.470.955	0	125.025.426.970	68.158.000	1.477.838.739.925	0
2112	Máy móc, thiết bị	36.097.513.036	0	1.418.298.937	0	37.515.811.973	0
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5.864.747.889	0	1.432.599.639	0	7.297.347.528	0

1/10/16

SỐ HIỆU TH	Cấp 1	Cấp 2	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
				NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
		2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	211.111.760	0	35.668.000	0	246.779.760	
		2115	Cây lâu năm, súc vật LV và cho SP	0	0	0	0	0	
		2118	Tài sản cố định khác	0	0	0	0	0	
212			Tài sản cố định thuê tài chính	0	0	0	0	0	
213			Tài sản cố định vô hình	0	0	0	0	0	
214			Hao mòn tài sản cố định	0	59.405.409.363	63.183.822	3.879.900.871	0	63.222.126.412
		2141	Hao mòn tài sản cố định hữu hình	0	59.405.409.363	63.183.822	3.879.900.871	0	63.222.126.412
		2142	Hao mòn tài sản cố định thuê tài chính						
		2143	Hao mòn tài sản cố định vô hình						
		2147	Hao mòn bất động sản đầu tư						
229			Dự phòng tổn thất tài sản		644.689.504	54.126.570	280.100	0	590.843.034
		2293	Dự phòng phải thu khó đòi	0	632.098.058	53.698.600	280.100	0	578.679.558
		2294	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	12.591.446	427.970	0	0	12.163.476
241			Xây dựng cơ bản dở dang	16.604.726.832	0	12.379.416.593	19.494.966.140	9.489.177.285	
		2411	Mua sắm tài sản cố định	0	0	0	0	0	
		2412	Xây dựng cơ bản	16.604.726.832	0	12.379.416.593	19.494.966.140	9.489.177.285	
		2413	Sửa chữa lớn tài sản cố định	0	0	0	0	0	
242			Chi phí trả trước	720.792.985		712.194.304	771.159.499	661.827.790	
331			Phải trả cho người bán	0	8.620.839.882	30.127.659.753	25.413.730.412		3.906.910.541
		331A	Phải trả người bán HĐ Công ích	0	6.613.297.844	28.474.575.835	25.413.730.412		3.552.452.421
		331B	Phải trả người bán HĐ Tư vấn	0	198.004.518	9.428.918	0		188.575.600
		331C	Phải trả người bán HĐ Xây lắp		1.809.537.520	1.643.655.000	0		165.882.520
333			Thuế & các khoản phải nộp NN	4.903.859.589	107.173.834	51.738.039.814	55.699.361.823	835.363.746	
		3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp	0	34.286.230	532.568.512	600.794.916	0	102.512.634
		33311	Thuế giá trị gia tăng đầu ra	0	34.286.230	532.568.512	600.794.916	0	102.512.634
		33312	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	0	0	0	0	0	0
		3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.471.734	0	893.574.578	1.071.734.761	0	171.688.449
		3335	Thuế thu nhập cá nhân	0	70.423.808	161.609.174	61.895.219	29.290.147	0
		3336	Thuế tài nguyên	0	2.463.796	182.264.632	186.018.865	0	6.218.029
		3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	0	0	0	0	0
		3338	Thuế BVMT và các loại thuế khác	0	0	81.504.000	81.504.000	0	0
		33381	Thuế bảo vệ môi trường	0	0	70.504.000	70.504.000	0	0
		33382	Các loại thuế khác	0	0	11.000.000	11.000.000	0	0
		3339	Phí, lệ phí & các khoản phải nộp khác	4.897.387.855	0	49.886.518.918	53.697.414.062	1.086.492.711	0
334			Phải trả người lao động	1.525.000	7.469.544.532	27.771.826.630	27.700.586.812	0	7.396.779.714
		3341	Phải trả công nhân viên	0	6.815.047.475	25.713.511.828	25.702.333.480	0	6.803.869.127
		33411	Tiền lương sản phẩm	0	6.816.572.475	23.162.703.348	23.150.000.000	0	6.803.869.127
		33412	Phụ cấp bảo hiểm xã hội	1.525.000	0	135.608.480	137.133.480		0
		33413	Tiền ăn giữa ca	0	0	2.415.200.000	2.415.200.000		0
		3342	Viên chức quản lý	0	181.725.630	1.162.033.959	1.240.800.000	0	260.491.671
		3343	Kiểm soát viên	0	14.506.395	318.455.045	349.140.000	0	45.191.350
		3344	Chênh lệch chuyển trách công đoàn	0	14.029.000	14.529.000	1.594.000		1.094.000
		3348	Phải trả người lao động khác	0	442.711.032	563.296.798	406.719.332		286.133.566
335			Chi phí phải trả		0	0	0		0
336			Phải trả nội bộ	0	8.171.674.357	134.734.781.902	133.079.232.082		6.516.124.537
338			Phải trả, phải nộp khác	17.951.812	93.004.382	6.447.627.470	6.440.860.899	0	68.285.999
		3381	Tài sản thừa chờ giải quyết	0	0	0	0	0	0

2/2024

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN		TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
Cấp 1	Cấp 2		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
	3382	Kinh phí Công đoàn	2.401.438	3.364.200	584.567.940	583.492.248	112.930	0
	3383	Bảo hiểm xã hội	1	1.525.000	4.629.549.233	4.621.961.334	6.062.900	0
	3384	Bảo hiểm y tế	0	0	791.420.344	791.404.444	15.900	0
	3385	Phải trả về cổ phần hoá	0	0	0	0	0	0
	3386	Bảo hiểm thất nghiệp	580.520	0	346.701.153	347.271.073	10.600	0
	3387	Doanh thu chưa thực hiện	0	0	0	0	0	0
	3388	Phải trả, phải nộp khác	14.969.853	88.115.182	95.388.800	96.731.800		74.488.329
341		Vay và nợ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0
	33411	Các khoản đi vay	0	0	0	0	0	0
344		Nhận ký quỹ, ký cược	0	0	0	0	0	0
347		Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0	0	0	0	0
352		Dự phòng phải trả	0	0	1.500.000.000	1.500.000.000	0	0
353		Quỹ khen thưởng, phúc lợi	0	761.326.849	2.597.399.379	2.910.264.958	0	1.074.192.428
	3531	Quỹ khen thưởng	0	156.216.269	1.495.507.000	1.809.936.000	0	470.645.269
	3532	Quỹ phúc lợi	0	520.113.034	917.144.400	975.080.625	0	578.049.259
	3533	Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ	0	6.370.900	0	0	0	6.370.900
	3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty	0	78.626.646	184.747.979	125.248.333	0	19.127.000
356		Quỹ phát triển khoa học công nghệ	0	0	0	0	0	0
	3561	Quỹ phát triển khoa học công nghệ	0	0	0	0	0	0
	3562	Quỹ PTKHCN đã hình thành TSCĐ	0	0	0	0	0	0
411		Nguồn vốn kinh doanh	0	1.344.206.807.526	0	125.604.672.028	0	1.469.811.479.554
	4111	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	0	1.344.206.807.526	0	125.604.672.028	0	1.469.811.479.554
	4112	Thặng dư vốn cổ phần						
	4118	Vốn khác						
412		Chênh lệch đánh giá lại tài sản	0	0	0	0	0	0
413		Chênh lệch tỷ giá hối đoái	0	0	0	0	0	0
414		Quỹ đầu tư phát triển	0	3.279.995.023	2.363.410.359	0	0	916.584.664
417		Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	0	0	0	0	0	0
418		Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0	0	0	0	0
421		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	0	459.505.917	634.331.195	657.818.383	0	482.993.105
	4211	LNST chưa phân phối năm trước	0	459.505.917	459.505.917	0	0	0
	4211A	Lợi nhuận hoạt động Công ích	0	416.295.699	416.295.699	0	0	0
	4211B	Lợi nhuận hoạt động Tư vấn	0	43.210.218	43.210.218	0	0	0
	4212	LNST chưa phân phối năm nay	0	0	174.825.278	657.818.383	0	482.993.105
	4212A	Lợi nhuận hoạt động Công ích	0	0	136.307.432	619.203.977	0	482.896.545
	4212B	Lợi nhuận hoạt động Tư vấn	0	0	38.517.846	38.614.406	0	96.560
441		Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	0	13.872.027.609	15.310.693.000	9.553.353.000	0	8.114.687.609
461		Nguồn kinh phí sự nghiệp	0	138.643.270	0	0	0	138.643.270
	4611	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước	0	138.643.270	0	0	0	138.643.270
	4612	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay	0	0	0	0	0	0
466		Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	0	86.916.500	4.922.000	0	0	81.994.500
511		Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	0	0	56.565.640.090	56.565.640.090	0	0
	5111	Doanh thu bán hàng hoá			409.303.819	409.303.819		
	5111A	Doanh thu hoạt động Tư vấn			409.303.819	409.303.819		
	5111B	Doanh thu hoạt động Xây lắp			0	0		
	5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			56.123.702.316	56.123.702.316		
	5114	Doanh thu trợ cấp, trợ giá			0	0		

3/11/2024

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN		TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
Cấp 1	Cấp 2		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
	5118	Doanh thu khác			32.633.955	32.633.955		
515		Doanh thu hoạt động tài chính	0	0	136.118.630	136.118.630	0	0
521		Các khoản giảm trừ doanh thu	0	0	71.773.636	71.773.636	0	0
	5211	Chiết khấu thương mại	0	0	0	0	0	0
	5212	Giảm giá hàng bán	0	0	71.773.636	71.773.636	0	0
	5213	Hàng bán bị trả lại	0	0	0	0	0	0
621		Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp	0	0	0	0	0	0
622		Chi phí nhân công trực tiếp	0	0	17.697.004.919	17.697.004.919	0	0
	622A	Chi phí NCTT hoạt động Công ích			17.608.585.199	17.608.585.199		
	622B	Chi phí NCTT hoạt động Tư vấn			88.419.720	88.419.720		
	622C	Chi phí NCTT hoạt động Xây lắp			0	0		
623		Chi phí sử dụng máy thi công	0	0	0	0	0	0
	623A	Chi phí MTC hoạt động Công ích			0	0		
	623B	Chi phí MTC hoạt động Tư vấn			0	0		
	623C	Chi phí MTC hoạt động Xây lắp			0	0		
627		Chi phí sản xuất chung	0	0	24.659.098.376	24.659.098.376	0	0
	627A	Chi phí SXC hoạt động Công ích	0	0	24.654.691.826	24.654.691.826	0	0
	6274A	Chi phí khấu hao tài sản cố định			3.026.873.825	3.026.873.825		
	6277A	Chi phí dịch vụ mua ngoài			8.069.281.173	8.069.281.173		
	6278A	Chi phí bằng tiền khác			6.779.268.414	6.779.268.414		
	6278a	Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ			1.862.256.000	1.862.256.000		
	6278b	Chi phí sửa chữa thường xuyên TSCĐ			3.710.875.815	3.710.875.815		
	6278c	Chi phí phòng chống thiên tai			130.969.466	130.969.466		
	6278d	Chi phí đào tạo, nghiên cứu khoa học			51.200.000	51.200.000		
	6278e	Chi phí bảo hộ, ATLĐ, bv công trình			908.452.268	908.452.268		
	6278g	Chi các TLP, HN khách hàng, tkết			0	0		
	6278h	Thuế tài nguyên			115.514.865	115.514.865		
	627B	Chi phí SXC hoạt động Tư vấn	0	0	4.406.550	4.406.550	0	0
	6274B	Chi phí khấu hao tài sản cố định			4.406.550	4.406.550		
	6277B	Chi phí dịch vụ mua ngoài			0	0		
	6278B	Chi phí bằng tiền khác			0	0		
	6278d	Chi phí đào tạo, nghiên cứu khoa học			0	0		
	6278e	Chi phí bảo hộ, ATLĐ			0	0		
	627C	Chi phí SXC hoạt động Xây lắp	0	0	0	0	0	0
	6274C	Chi phí khấu hao tài sản cố định			0	0		
	6277C	Chi phí dịch vụ mua ngoài			0	0		
	6278C	Chi phí bằng tiền khác			0	0		
	6278d	Chi phí đào tạo, nghiên cứu khoa học			0	0		
	6278e	Chi phí bảo hộ, ATLĐ			0	0		
632		Giá vốn hàng bán	0	0	35.520.763.979	35.520.763.979	0	0
	632A	Giá vốn hàng bán hoạt động Công ích			35.376.017.996	35.376.017.996		
	632B	Giá vốn hàng bán hoạt động Tư vấn			144.745.983	144.745.983		
	632C	Giá vốn hàng bán hoạt động Xây lắp			0	0		
635		Chi phí tài chính	0	0	0	0	0	0
642		Chi phí quản lý doanh nghiệp	0	0	19.687.201.757	19.687.201.757	0	0
	642A	Chi phí QLDN hoạt động Công ích	0	0	19.447.418.743	19.447.418.743	0	0
	6421	Chi phí nhân viên quản lý			13.822.597.952	13.822.597.952		

4/11/2021

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN		TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
Cấp 1	Cấp 2		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
	6422	Chi phí vật liệu quản lý			390.583.070	390.583.070		
	6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			667.017.568	667.017.568		
	6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			843.698.496	843.698.496		
	6425	Thuế, phí và lệ phí			153.978.676	153.978.676		
	6426	Chi phí dự phòng			0	0		
	6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			608.371.441	608.371.441		
	6428	Chi phí bằng tiền khác			2.961.171.540	2.961.171.540		
	642B	Chi phí QLDN hoạt động Tư vấn	0	0	239.783.014	239.783.014	0	0
	6421	Chi phí nhân viên quản lý			152.569.135	152.569.135		
	6422	Chi phí vật liệu quản lý			13.257.000	13.257.000		
	6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			17.900.236	17.900.236		
	6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			0	0		
	6425	Thuế, phí và lệ phí			3.410.229	3.410.229		
	6426	Chi phí dự phòng			280.100	280.100		
	6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			2.970.814	2.970.814		
	6428	Chi phí bằng tiền khác			49.395.500	49.395.500		
	642C	Chi phí QLDN hoạt động Xây lắp	0	0	0	0	0	0
	6421	Chi phí nhân viên quản lý			0	0		
	6422	Chi phí vật liệu quản lý			0	0		
	6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			0	0		
	6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			0	0		
	6425	Thuế, phí và lệ phí			0	0		
	6426	Chi phí dự phòng			0	0		
	6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			0	0		
	6428	Chi phí bằng tiền khác			0	0		
711		Thu nhập khác	0	0	9.144.909	9.144.909	0	0
811		Chi phí khác	0	0	256.203.412	256.203.412	0	0
821		Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	1.022.571.396	1.022.571.396	0	0
	8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			1.022.571.396	1.022.571.396		
	8212	Chi phí thuế TNDN hoãn lại			0	0		
911		Xác định kết quả kinh doanh	0	0	56.816.698.460	56.816.698.460	0	0
	911A	Xác định KQKD hoạt động Công ích			56.400.206.869	56.400.206.869		
	911B	Xác định KQKD hoạt động Tư vấn			416.491.591	416.491.591		
	911C	Xác định KQKD hoạt động Xây lắp			0	0		
		TỔNG CỘNG	1.447.317.558.548	1.447.317.558.548	987.559.193.623	987.559.193.623	1.562.321.645.367	1.562.321.645.367

Lập, ngày 28 tháng 3 năm 2016.

Người lập biểu

Trần Thị Huyền

Kế toán trưởng

Huỳnh Thị Tuyền

Giám đốc



Võ Đình Niên

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH
Năm 2015

Đơn vị tính: đồng

Số T.T	CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải nộp năm trước chuyển qua	Số phát sinh phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp chuyển qua năm sau
A	B	C	1	2	3	4 = (1+2-3)
I	Thuế	10	100.702.100	1.992.027.208	1.841.600.343	251.128.965
1	Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	34.286.230	593.617.552	525.391.148	102.512.634
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12				
3	Thuế Tiêu thụ đặc biệt	13				
4	Thuế Xuất, nhập khẩu	14				
5	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	15	(6.471.734)	1.068.991.572	890.831.389	171.688.449
6	Thuế Tài nguyên	16	2.463.796	186.018.865	182.264.632	6.218.029
7	Thuế Nhà đất	17				
8	Tiền thuê đất	18				
9	Các khoản thuế khác	19	70.423.808	143.399.219	243.113.174	(29.290.147)
	- Thuế bảo vệ môi trường			70.504.000	70.504.000	0
	- Thuế môn bài			11.000.000	11.000.000	
	- Thuế thu nhập cá nhân		70.423.808	61.895.219	161.609.174	(29.290.147)
	- Các loại thuế khác					
II	Các khoản phải nộp khác	30	0	359.799.051	359.799.051	0
1	Các khoản phụ thu	31				
2	Các khoản phí, lệ phí	32				
3	Các khoản khác	33				
4	Thu điều tiết					
5	Các khoản nộp khác			359.799.051	359.799.051	0
	Tổng cộng (40=10+30)	40	100.702.100	2.351.826.259	2.201.399.394	251.128.965

Lập, ngày 28 tháng 3 năm 2016.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Trần Thị Huyền



Huỳnh Thị Tuyền





Võ Đình Niên

**TỔNG HỢP DIỆN TÍCH - DOANH THU - CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI
NĂM 2015**

Số T.T	Diễn giải	Chi nhánh Điện Bàn	Chi nhánh Đại Lộc	Chi nhánh Duy Xuyên	Chi nhánh Quế Sơn	Chi nhánh Thăng Bình	Chi nhánh Phú Ninh	Chi nhánh Tam Kỳ	Văn phòng Công ty	Tổng cộng
A	Diện tích hợp đồng (ha)	9.183,10	4.187,66	6.458,07	5.536,37	12.826,84	3.941,92	7.927,01	0,00	50.060,97
	- Vụ Đông Xuân	4.514,31	2.088,39	3.221,98	2.768,57	6.339,72	1.966,78	3.845,00		24.744,75
	- Vụ Hè Thu	4.668,79	2.099,27	3.236,09	2.767,80	6.487,12	1.975,14	4.082,01		25.316,22
B	Diện tích nghiệm thu (ha)	9.178,68	4.187,66	6.450,53	5.536,37	12.799,27	3.896,65	7.927,01	0,00	49.976,17
	- Vụ Đông Xuân	4.514,31	2.088,39	3.218,21	2.768,57	6.339,72	1.943,68	3.845,00		24.717,88
	- Vụ Hè Thu	4.664,37	2.099,27	3.232,32	2.767,80	6.459,55	1.952,97	4.082,01		25.258,29
C	Doanh thu	10.337.025.974	4.547.529.448	4.786.909.654	5.385.351.311	11.373.217.583	8.690.080.774	10.469.604.224	533.983.348	56.123.702.316
1	Thủy lợi phí nghiệm thu vụ Đông Xuân	5.047.393.674	2.264.391.946	2.358.403.447	2.675.209.427	5.632.446.364	1.676.869.417	3.470.001.375		23.124.715.650
2	Thủy lợi phí nghiệm thu vụ Hè Thu	5.289.632.300	2.283.137.502	2.372.661.207	2.664.665.784	5.740.771.219	1.697.068.857	3.748.180.949		23.796.117.818
3	Khai thác tổng hợp			55.845.000	45.476.100	0	5.316.142.500	3.251.421.900	533.983.348	9.202.868.848
D	Chi phí sản xuất									
I	Chi phí dở dang đầu kỳ	140.372.126	21.283.984	26.133.617	0	15.203.000	8.347.851	14.167.140	0	225.507.718
5	Sửa chữa thường xuyên, p/bỏ đồ dùng	112.275.787	17.831.975	14.915.000		15.203.000	8.347.851	14.167.140		182.740.753
6	Tiền điện bơm tưới, vận hành công trình	28.096.339	3.452.009	11.218.617	0	0	0	0	0	42.766.965
	Trong đó: - Bơm tưới	28.096.339	3.452.009	11.218.617						42.766.965
II	Chi phí phát sinh trong kỳ	10.929.427.817	4.480.146.068	3.657.092.039	3.506.327.328	4.897.673.165	4.501.974.929	3.765.915.715	19.022.209.323	54.760.766.384
1	Tiền lương và các khoản phụ cấp	3.811.078.600	2.358.060.200	1.879.854.600	2.144.613.600	3.044.955.300	2.743.563.100	2.397.366.300	8.763.017.300	27.142.509.000
a	Tiền lương, tiền công	3.333.253.600	2.065.360.200	1.669.679.600	1.922.113.600	2.687.780.300	2.441.213.100	2.128.291.300	8.493.842.300	24.741.534.000
	Trong đó: - Người lao động	3.333.253.600	2.065.360.200	1.669.679.600	1.922.113.600	2.687.780.300	2.441.213.100	2.128.291.300	6.902.308.300	23.150.000.000
	- Viên chức quản lý								1.240.800.000	1.240.800.000
	- Kiểm soát viên								349.140.000	349.140.000
	- Chuyên trách công đoàn								1.594.000	1.594.000
b	Tiền ăn giữa ca	477.825.000	292.700.000	210.175.000	222.500.000	357.175.000	302.350.000	269.075.000	269.175.000	2.400.975.000
2	BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	783.444.380	487.030.620	346.801.500	370.501.630	583.723.520	503.995.390	446.821.110	595.053.080	4.117.371.230
	Trong đó: - Bảo hiểm xã hội	592.755.500	368.462.070	262.373.930	280.153.080	441.666.030	381.356.450	338.258.040	449.337.820	3.114.362.920
	- Bảo hiểm y tế	98.991.210	61.530.135	43.827.015	46.797.735	73.764.480	63.683.340	56.499.270	75.005.520	520.098.705
	- Bảo hiểm thất nghiệp	32.997.070	20.510.045	14.604.805	15.592.705	24.584.270	21.227.780	18.831.100	25.001.840	173.349.615
	- Kinh phí Công đoàn	58.700.600	36.528.370	25.995.750	27.958.110	43.708.740	37.727.820	33.232.700	45.707.900	309.559.990

Số T.T	Diễn giải	Chi nhánh Điện Bàn	Chi nhánh Đại Lộc	Chi nhánh Duy Xuyên	Chi nhánh Quế Sơn	Chi nhánh Thăng Bình	Chi nhánh Phú Ninh	Chi nhánh Tam Kỳ	Văn phòng Công ty	Tổng cộng
3	Khấu hao cơ bản tài sản cố định								3.870.572.321	3.870.572.321
4	Sửa chữa lớn tài sản cố định								1.862.256.000	1.862.256.000
5	Sửa chữa thường xuyên, p/bổ đồ dùng	574.556.481	326.503.905	440.429.100	441.580.400	535.159.737	773.576.591	571.354.301		3.663.160.515
6	Tiền điện bơm tưới, vận hành công trình	5.380.989.300	1.041.131.495	744.159.336	306.885.656	384.846.908	123.384.809	87.883.669	-	8.069.281.173
	Trong đó: - Bơm tưới	5.380.989.300	1.041.131.495	735.255.336	306.885.656	384.846.908	112.620.315	86.352.907		8.048.081.917
	- Vận hành công trình			8.904.000			10.764.494	1.530.762		21.199.256
7	Quản lý doanh nghiệp	361.401.626	267.527.248	195.041.103	200.622.242	301.272.400	265.639.339	247.581.035	1.329.105.523	3.168.190.516
8	Phục vụ phòng chống lụt bão, ứng hạn	0	0	9.278.400	8.625.600	12.153.600	4.375.200	0	108.690.266	143.123.066
9	Đào tạo, NCKH, UDCN, XD chỉ tiêu ĐMKTKT,...								51.200.000	51.200.000
10	Công tác bảo hộ, ATLĐ và BVCT thủy lợi	18.278.000	0	41.528.000	33.498.200	35.561.700	87.440.500	14.909.300	1.053.519.568	1.284.735.268
	Trong đó: - BHLĐ, trang phục làm việc								1.017.949.800	1.017.949.800
	- An toàn lao động								35.569.768	35.569.768
	- Bảo vệ công trình thủy lợi	18.278.000		41.528.000	33.498.200	35.561.700	87.440.500	14.909.300		231.215.700
11	Chi phí dự phòng	(320.570)	(107.400)	0	0	0	0	0	982.833.000	982.405.030
	Trong đó: - Giảm giá hàng tồn kho	(320.570)	(107.400)							(427.970)
	- Phải thu khó đòi									0
	- Trợ cấp mất việc làm								982.833.000	982.833.000
12	Chi phí khác	0	0	0	0	0	0	0	405.962.265	405.962.265
	Trong đó: - Khám sức khỏe định kỳ								125.745.000	125.745.000
	- Trợ cấp tai nạn lao động								76.312.000	76.312.000
	- Thuế tài nguyên								115.514.865	115.514.865
	- Thuế môn bài								10.000.000	10.000.000
	- Quảng cáo								17.390.400	17.390.400
	- Phí, lệ phí								0	0
	- Hoạt động Đảng, đoàn thể,...								61.000.000	61.000.000
	- Chi khác								0	0
III	Thu giảm chi và chờ phân bổ	7.279.900	3.223.400	4.358.800	7.823.138	18.982.996	8.062.300	5.769.900	63.198.294	118.698.728
1	Tiền lương và các khoản phụ cấp	0	0	0	0	0	0	0	2.775.000	2.775.000
b	Tiền ăn giữa ca								2.775.000	2.775.000
4	Sửa chữa lớn tài sản cố định								543.000	543.000
7	Quản lý doanh nghiệp	7.279.900	3.223.400	4.358.800	7.823.138	18.982.996	8.062.300	5.769.900	58.640.294	114.140.728
9	Đào tạo, NCKH, UDCN, XD chỉ tiêu ĐMKTKT,...								1.240.000	1.240.000

Số T.T	Diễn giải	Chi nhánh Điện Bàn	Chi nhánh Đại Lộc	Chi nhánh Duy Xuyên	Chi nhánh Quế Sơn	Chi nhánh Thăng Bình	Chi nhánh Phú Ninh	Chi nhánh Tam Kỳ	Văn phòng Công ty	Tổng cộng
IV	Giá thành (Z) dịch vụ công ích	10.862.821.252	4.454.718.013	3.640.939.474	3.498.504.190	4.872.583.969	4.481.945.759	3.765.336.355	18.959.011.029	54.535.860.041
1	Tiền lương và các khoản phụ cấp	3.811.078.600	2.358.060.200	1.879.854.600	2.144.613.600	3.044.955.300	2.743.563.100	2.397.366.300	8.760.242.300	27.139.734.000
a	Tiền lương, tiền công	3.333.253.600	2.065.360.200	1.669.679.600	1.922.113.600	2.687.780.300	2.441.213.100	2.128.291.300	8.493.842.300	24.741.534.000
	Trong đó: - Người lao động	3.333.253.600	2.065.360.200	1.669.679.600	1.922.113.600	2.687.780.300	2.441.213.100	2.128.291.300	6.902.308.300	23.150.000.000
	- Viên chức quản lý	0	0	0	0	0	0	0	1.240.800.000	1.240.800.000
	- Kiểm soát viên	0	0	0	0	0	0	0	349.140.000	349.140.000
	- Chuyên trách công đoàn	0	0	0	0	0	0	0	1.594.000	1.594.000
b	Tiền ăn giữa ca	477.825.000	292.700.000	210.175.000	222.500.000	357.175.000	302.350.000	269.075.000	266.400.000	2.398.200.000
2	BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	783.444.380	487.030.620	346.801.500	370.501.630	583.723.520	503.995.390	446.821.110	595.053.080	4.117.371.230
	Trong đó: - Bảo hiểm xã hội	592.755.500	368.462.070	262.373.930	280.153.080	441.666.030	381.356.450	338.258.040	449.337.820	3.114.362.920
	- Bảo hiểm y tế	98.991.210	61.530.135	43.827.015	46.797.735	73.764.480	63.683.340	56.499.270	75.005.520	520.098.705
	- Bảo hiểm thất nghiệp	32.997.070	20.510.045	14.604.805	15.592.705	24.584.270	21.227.780	18.831.100	25.001.840	173.349.615
	- Kinh phí Công đoàn	58.700.600	36.528.370	25.995.750	27.958.110	43.708.740	37.727.820	33.232.700	45.707.900	309.559.990
3	Khấu hao cơ bản tài sản cố định	0	0	0	0	0	0	0	3.870.572.321	3.870.572.321
4	Sửa chữa lớn tài sản cố định	0	0	0	0	0	0	0	1.861.713.000	1.861.713.000
5	Sửa chữa thường xuyên, p/bổ đồ dùng	618.561.578	326.474.055	436.558.700	441.580.400	529.053.537	761.823.042	576.544.841	0	3.690.596.153
6	Tiền điện bơm tưới, vận hành công trình	5.277.657.538	1.018.956.690	736.235.971	306.885.656	384.846.908	123.171.488	87.883.669	0	7.935.637.920
	Trong đó: - Bơm tưới	5.277.657.538	1.018.956.690	727.331.971	306.885.656	384.846.908	112.406.994	86.352.907	0	7.914.438.664
	- Vận hành công trình	0	0	8.904.000	0	0	10.764.494	1.530.762	0	21.199.256
7	Quản lý doanh nghiệp	354.121.726	264.303.848	190.682.303	192.799.104	282.289.404	257.577.039	241.811.135	1.270.465.229	3.054.049.788
8	Phục vụ phòng chống lụt bão, ứng hạn	0	0	9.278.400	8.625.600	12.153.600	4.375.200		108.690.266	143.123.066
9	Đào tạo, NCKH, UDCN, XD chỉ tiêu	0	0	0	0	0	0	0	49.960.000	49.960.000
10	C/tác bảo hộ, ATLĐ và BVCT thủy lợi	18.278.000	0	41.528.000	33.498.200	35.561.700	87.440.500	14.909.300	1.053.519.568	1.284.735.268
	Trong đó: - BHLĐ, trang phục làm vi	0	0	0	0	0	0	0	1.017.949.800	1.017.949.800
	- An toàn lao động	0	0	0	0	0	0	0	35.569.768	35.569.768
	- Bảo vệ công trình thủy lợi	18.278.000	0	41.528.000	33.498.200	35.561.700	87.440.500	14.909.300		231.215.700
11	Chi phí dự phòng	(320.570)	(107.400)	0	0	0	0	0	982.833.000	982.405.030
	Trong đó: - Giảm giá hàng tồn kho	(320.570)	(107.400)	0	0	0	0	0	0	(427.970)
	- Phải thu khó đòi	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Trợ cấp mất việc làm	0	0	0	0	0	0	0	982.833.000	982.833.000
12	Chi phí khác	0	0	0	0	0	0	0	405.962.265	405.962.265

Số T.T	Diễn giải	Chi nhánh Điện Bàn	Chi nhánh Đại Lộc	Chi nhánh Duy Xuyên	Chi nhánh Quế Sơn	Chi nhánh Thăng Bình	Chi nhánh Phú Ninh	Chi nhánh Tam Kỳ	Văn phòng Công ty	Tổng cộng
	Trong đó: - Khám sức khoẻ định kỳ	0	0	0	0	0	0	0	125.745.000	125.745.000
	- Trợ cấp tai nạn lao động								76.312.000	76.312.000
	- Thuế tài nguyên	0	0	0	0	0	0	0	115.514.865	115.514.865
	- Thuế môn bài	0	0	0	0	0	0	0	10.000.000	10.000.000
	- Quảng cáo	0	0	0	0	0	0	0	17.390.400	17.390.400
	- Phí, lệ phí	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Hoạt động Đảng, đoàn thể	0	0	0	0	0	0	0	61.000.000	61.000.000
	- Chi khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0
V	Chi phí dở dang chuyển kỳ sau	199.698.791	43.488.639	37.927.382	0	21.309.200	20.314.721	8.976.600	0	331.715.333
5	Sửa chữa thường xuyên, p/bỏ đồ dùng	68.270.690	17.861.825	18.785.400		21.309.200	20.101.400	8.976.600		155.305.115
6	Tiền điện bơm tưới, vận hành công trình	131.428.101	25.626.814	19.141.982	0	0	213.321	0	0	176.410.218
	Trong đó: - Bơm tưới	131.428.101	25.626.814	19.141.982			213.321			176.410.218
E	Doanh thu trừ (-) Chi phí									1.587.842.275

* **Ghi chú:** Số thứ tự tại các mục (D.I), (D.III), (D.V) lấy theo số thứ tự trong mục (D.IV) Giá thành (Z) dịch vụ công ích.



**TỔNG HỢP DOANH THU - CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TƯ VẤN
NĂM 2015**

Số T.T	Diễn giải	Doanh thu trước thuế (TK 511)	Các khoản giảm trừ (TK 521)	Chi phí dở dang đầu kỳ (TK 154)	Chi phí phát sinh trong kỳ				Chi phí dở dang cuối kỳ (TK 154)	Giá vốn hàng bán (TK 632)	Chi phí quản lý (TK 642)
					Vật liệu (TK 621)	Nhân công (TK 622)	Máy thi công (TK 623)	Sản xuất chung (TK 627)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=5+6+7+8+9-10	12
1	Tư vấn xây dựng	365.027.455	71.773.636	50.350.350	0	88.419.720	0	(26.980.450)	0	111.789.620	186.084.414
	- Tại Chi nhánh	351.012.910	71.773.636	50.350.350	0	81.061.720	0	(26.980.450)		104.431.620	179.427.869
	- Tại Văn phòng	14.014.545				7.358.000				7.358.000	6.656.545
2	Thanh lý vật tư không cần dùng	32.633.955								32.956.363	
	Tổng cộng	397.661.410	71.773.636	50.350.350	0	88.419.720	0	(26.980.450)	0	144.745.983	186.084.414

hồng